

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

*Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024*

**BÁO CÁO**  
**TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>53.399.295.404.565</b>	<b>57.306.926.231.393</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>15.562.213.038.998</b>	<b>14.048.245.083.619</b>
1. Tiền	111		7.190.589.876.149	8.103.733.928.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.371.623.162.849	5.944.511.155.268
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.204.795.183.777</b>	<b>16.495.622.447.477</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.691.022.742	6.691.022.742
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-1.984.173.554	-1.951.375.740
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.200.088.334.589	16.490.882.800.475
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.570.884.361.159</b>	<b>10.975.342.199.058</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.754.625.423.416	10.021.848.511.588
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		658.326.932.463	666.633.246.084
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		784.846.464.907	823.710.371.386
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-628.853.518.782	-538.640.885.535
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.939.059.155	1.790.955.535
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>15.136.090.727.999</b>	<b>14.639.913.875.637</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.146.835.555.085	14.677.544.350.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-10.744.827.086	-37.630.474.580
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>925.312.092.632</b>	<b>1.147.802.625.602</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		488.125.474.479	293.253.255.930
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		357.276.760.222	693.036.261.169
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		79.032.644.230	160.746.806.949
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		877.213.701	766.301.554
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>20.567.620.941.725</b>	<b>22.368.692.867.937</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.667.460.398</b>	<b>28.936.190.703</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		315.153.000	367.919.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		33.619.307.398	32.435.271.703
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-3.267.000.000	-3.867.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.542.901.897.867</b>	<b>13.654.716.254.540</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.161.861.617.545	11.310.449.028.835
- Nguyên giá	222		36.761.357.026.089	36.044.002.668.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-25.599.495.408.544	-24.733.553.639.390
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.381.040.280.322	2.344.267.225.705
- Nguyên giá	228		3.290.994.083.317	3.238.488.978.901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-909.953.802.995	-894.221.753.196
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>113.750.622.716</b>	<b>115.855.426.374</b>
- Nguyên giá	231		199.334.975.818	198.650.312.676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-85.584.353.102	-82.794.886.302
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>744.793.007.155</b>	<b>919.552.879.504</b>
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		744.793.007.155	919.552.879.504
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.207.387.735.931</b>	<b>4.812.246.891.099</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.486.237.009.718	1.386.863.613.926
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		263.775.498.977	263.775.498.977
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-118.424.772.764	-115.392.221.804
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.575.800.000.000	3.277.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.928.120.217.658</b>	<b>2.837.385.225.717</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.829.696.648.767	2.757.122.218.016
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		93.973.398.761	71.285.984.559
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
4. Tài sản dài hạn khác	268		4.428.051.830	8.954.904.842
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>73.966.916.346.290</b>	<b>79.675.619.099.330</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>45.519.431.021.907</b>	<b>50.473.511.920.499</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>44.671.996.018.226</b>	<b>49.660.611.907.033</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18.640.555.246.278	22.157.175.085.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		241.636.603.030	287.050.726.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.136.287.912.803	2.102.497.562.554
4. Phải trả người lao động	314		1.088.539.373.447	1.491.647.038.536
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		486.632.102.085	365.545.209.514
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.823.110.190	12.165.648.313
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		486.462.216.913	322.637.218.749
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17.118.575.279.862	19.135.323.816.408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		295.025.092.394	274.147.714.271
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.089.846.584.676	459.902.289.336
13. Quỹ bình ổn giá	323		3.078.612.496.548	3.052.519.597.920
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>847.435.003.681</b>	<b>812.900.013.466</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		15.322.760.920	15.157.760.920
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		36.374.562.531	31.758.247.067
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.047.156.596	23.866.702.050
7. Phải trả dài hạn khác	337		69.918.888.618	70.762.745.253
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		595.969.196.062	646.814.450.564
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		84.062.469.954	21.970.138.615
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		25.739.969.000	2.569.968.997
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>28.447.485.324.383</b>	<b>29.202.107.178.831</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>28.447.485.324.383</b>	<b>29.202.107.178.831</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.359.059.317.417	7.359.059.317.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		966.832.515.772	966.832.515.772
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-232.858.460.000	-232.858.460.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-1.279.967.589.219	-1.279.967.589.219
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		170.046.530.950	139.461.256.127
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.094.888.299.655	1.769.457.074.318
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		83.985.933.117	84.189.002.716
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.202.641.234.891	4.194.581.632.922

- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		930.170.573.180	4.194.581.632.922
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.272.470.661.711	0
12. Nguồn vốn đầu tư XD CB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.144.076.731.800	3.262.571.618.778
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>73.966.916.346.290</b>	<b>79.675.619.099.330</b>

Ngày 30 Tháng 07 Năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lm / Anh*  


---

 Lâm Việt Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*  


---

**Nguyễn Bá Tùng**

TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đào Nam Hải**

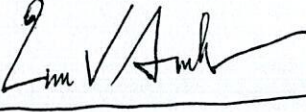
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA CÁC NIÊN ĐỘ

Kỳ báo cáo : Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	3	4	7	8	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	73.862.082.497.694	65.775.305.884.813	148.993.971.682.853	133.234.222.101.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	25.217.547.762	25.496.274.690	50.909.348.693	52.098.871.584
3. DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73.836.864.949.932	65.749.809.610.123	148.943.062.334.160	133.182.123.230.262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69.215.526.536.697	61.818.706.800.641	139.652.285.585.797	125.691.855.493.986
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.621.338.413.235	3.931.102.809.482	9.290.776.748.363	7.490.267.736.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	430.195.812.674	431.952.637.224	880.153.984.973	945.684.750.059
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	373.446.172.415	355.123.483.889	748.378.648.033	737.415.791.490
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		177.325.750.833	230.136.836.631	371.249.868.090	462.960.857.042
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		165.725.475.694	193.400.625.815	276.500.326.004	343.267.139.786
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	3.209.177.866.936	2.958.171.192.640	6.407.186.385.715	5.765.837.526.845
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	253.117.688.877	219.485.091.387	491.218.083.262	426.083.685.826
11. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+21-22+24-25-26)	30		1.381.517.973.375	1.023.676.304.605	2.800.647.942.330	1.849.882.621.960
12. Thu nhập khác	31	VI.6	133.995.905.435	50.654.156.592	162.264.451.641	75.940.533.232
13. Chi phí khác	32	VI.7	12.646.545.064	10.486.565.949	18.909.334.141	23.609.599.298
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		121.349.360.371	40.167.590.643	143.355.117.500	52.330.933.934
15. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.502.867.333.746	1.063.843.895.248	2.944.003.059.830	1.902.213.555.894
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	239.262.468.957	185.941.690.020	550.591.731.628	281.052.265.833
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-10.936.865.189	-13.698.782.485	-13.963.258.577	62.587.908.818
18. LN sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.274.541.729.978	891.600.987.713	2.407.374.586.779	1.558.573.381.243
19. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		1.199.496.609.088	813.088.782.891	2.272.470.661.711	1.432.764.377.884
20. LNST của cổ đông không kiểm soát (62=60-61)	62		75.045.120.890	78.512.204.822	134.903.925.068	125.809.003.359
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		859	615	1.621	1.078

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
 Lưu Việt Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Nguyễn Bá Tùng

Ngày 30 Tháng 07 Năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đào Nam Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.944.003.059.830	1.902.213.555.894
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.007.690.010.219	1.099.339.197.687
- Các khoản dự phòng	03		109.839.712.653	177.954.721.434
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		30.585.274.823	45.252.640.361
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-794.245.601.930	-887.739.529.425
- Chi phí lãi vay	06		371.249.868.090	462.960.857.042
- Các khoản điều chỉnh khác	07		23.302.392.000	1.210.423.526.214
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>3.692.424.715.685</b>	<b>4.010.404.969.207</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		94.163.166.816	72.009.372.505
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-469.291.204.868	1.627.277.652.914
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-3.199.548.066.212	-908.555.417.562
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-267.446.649.300	-411.680.406
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	276.725.816
- Tiền lãi vay đã trả	14		-371.249.868.090	-439.482.576.847
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-642.670.432.703	-275.985.404.743
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		304.806.614.148	2.173.278.825
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-725.263.593.084	-245.347.987.247
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-1.584.075.317.608</b>	<b>3.842.358.932.462</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-884.893.299.636	-552.904.025.281
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		20.077.078.772	13.352.908.155
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-7.000.830.526.013	-9.244.583.327.064
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.996.329.411.882	6.322.981.795.232
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		902.400.216.534	653.513.987.651
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>7.033.082.881.539</b>	<b>-2.807.638.661.307</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.860.269.547.643	45.950.135.896.072
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-42.927.863.338.691	-42.290.483.895.570
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.904.420.402.345	-183.844.031.041
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-3.972.014.193.393</b>	<b>3.475.807.969.461</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.476.993.370.538</b>	<b>4.510.528.240.616</b>

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.048.245.083.619	11.606.028.926.698
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		36.974.584.841	31.940.417.810
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	15.562.213.038.998	16.148.497.585.124

Ngày 30 Tháng 07 Năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*nl*  
TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lm Việt Anh*  

---

*Lm Việt Anh*

*Em*  

---



**Nguyễn Bá Tùng**

**Đào Nam Hải**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý II – Năm 2024****1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

**(b) Hoạt động chính**

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Tập đoàn có 61 công ty con bao gồm: 48 công ty xăng dầu trong nước do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 13 công ty con khác, 1 công ty liên doanh và 7 công ty liên kết.

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính****(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Hoạt động ở nước ngoài**

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu (mã số 417) trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 35 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	8 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 6 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

**(h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm SAP và các tài sản cố định vô hình khác.

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

**(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm**

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 10 năm.

**(i) Bất động sản đầu tư cho thuê**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

**(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Vô bình gas**

lý Quỹ bình ổn giá xăng dầu” theo quy định tại các Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 1 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm;
- Lãi phát sinh dương trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu hoặc lãi phát sinh âm trên tài khoản vay Quỹ bình ổn giá xăng dầu (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt) được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

**(p) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

**(q) Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi công ty con và công ty liên kết được thanh lý, khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tương ứng được ghi vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

**(r) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc

Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		109.020.261.748		137.191.598.129
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		6.255.761.812.886		7.252.615.691.333
- Tiền đang chuyển		825.807.801.515		713.926.638.889
<b>Cộng</b>		<b>7.190.589.876.149</b>		<b>8.103.733.928.351</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>				
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		<b>9.754.625.423.416</b>		<b>10.022.216.430.588</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		9.754.625.423.416		10.021.848.511.588
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của Công ty CP hàng không Vietjet		2.150.425.661.918		2.421.291.678.154
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		7.604.199.761.498		7.600.556.833.434
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		315.153.000		367.919.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của Công ty CP hàng không Vietjet		0		0
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		315.153.000		367.919.000
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
<b>4. Phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	784.846.464.907	-208.888.518.701	823.710.371.386	-116.441.649.660
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10.176.220.842	0	135.054.536.042	0
- Phải thu người lao động	87.067.331.225	-49.469.438	48.850.544.513	0
- Ký cược, ký quỹ	36.972.603.076	0	29.563.949.190	0
- Khoản mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	8.436.940.544	0	4.875.201.939	0
- Phải thu khác	642.193.369.220	-208.839.049.263	605.366.139.702	-116.441.649.660
b) Dài hạn	33.619.307.398	-3.267.000.000	32.435.271.703	-3.867.000.000
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	23.439.244.569	0	21.018.756.574	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	10.180.062.829	-3.267.000.000	11.416.515.129	-3.867.000.000
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
a) Tiền	0	0	0	0
b) Hàng tồn kho	1.534.033.263	0	1.790.955.535	0
c) TSCĐ	0	0	0	0
d) Tài sản khác	405.025.892	0	0	0
<b>6. Nợ xấu</b>				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
<b>7. Hàng tồn kho</b>				
- Hàng đang đi trên đường	1.124.796.021.606	0	1.354.247.305.740	0
- Nguyên liệu, vật liệu	1.033.768.387.765	-8.368.910.372	1.068.830.360.108	-2.359.670.629
- Công cụ, dụng cụ	46.113.373.956	0	38.356.749.045	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.338.357.932	0	138.069.838.214	0
- Thành phẩm	189.275.515.344	0	319.085.071.021	0
- Hàng hóa	12.595.538.612.926	-2.375.916.714	11.749.289.105.704	-35.270.803.951
- Hàng gửi bán	5.285.556	0	9.665.920.385	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>15.146.835.555.085</b>	<b>-10.744.827.086</b>	<b>14.677.544.350.217</b>	<b>-37.630.474.580</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
<i>(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)</i>				
<i>Cộng</i>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm		84.700.266.727		90.038.095.896
- XD CB		648.546.324.513		799.109.142.468
- Sửa chữa		11.546.415.915		30.405.641.140
<i>Cộng</i>		744.793.007.155		919.552.879.504
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
13. Chi phí trả trước	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		488.125.474.479		293.253.255.930
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		27.112.733.927		20.686.398.361
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		15.128.851.816		16.690.747.086
- Chi phí đi vay;		136.619.500		504.224.850
- Các khoản khác		445.747.269.236		255.371.885.633
b) Dài hạn		2.829.696.648.767		2.757.122.218.016
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0		0
- Chi phí mua bảo hiểm;		0		444.389.886
- Các khoản khác		2.829.696.648.767		2.756.677.828.130
c) Lợi thế thương mại				
- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đưt và GTHL TS				
- Cty con có tồn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ				
14. Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		877.213.701		766.301.554
b) Dài hạn		4.428.051.830		8.954.904.842
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
16. Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	18.640.555.246.278	18.573.969.486.941	22.157.175.085.154	22.157.175.085.154
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9.421.645.873.610	9.355.060.114.273	12.015.715.161.320	12.015.715.161.320
Cty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.052.113.981.700	4.985.528.222.363	6.601.614.992.747	6.601.614.992.747
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn PV	4.369.531.891.910	4.369.531.891.910	5.414.100.168.573	5.414.100.168.573
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.218.909.372.668	9.218.909.372.668	10.141.459.923.834	10.141.459.923.834
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)		0		0
18. Chi phí phải trả	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		486.632.102.085		365.545.209.514
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		0		0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		0		0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		2.223.421.906		1.630.767.697
- Các khoản trích trước khác;		484.408.680.179		363.914.441.817
b) Dài hạn		36.374.562.531		31.758.247.067
- Lãi vay		36.166.275.516		31.758.247.067
- Các khoản khác		208.287.015		0
19. Phải trả khác	Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		486.462.216.913		322.637.218.749
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		5.372.160.561		52.245.674
- Kinh phí công đoàn;		48.125.288.917		51.400.575.077

- Bảo hiểm xã hội;	3.144.450.760	819.510.614
- Bảo hiểm y tế;	381.196.884	381.613.010
- Bảo hiểm thất nghiệp;	239.277.188	233.838.996
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	72.487.363.940	65.921.701.743
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	88.964.272.035	36.642.627.038
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	267.748.206.628	167.185.106.597
<b>b) Dài hạn</b>	<b>69.918.888.618</b>	<b>70.762.745.253</b>
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	27.898.109.257	23.068.567.718
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.020.779.361	47.694.177.535
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.823.110.190</b>	<b>12.165.648.313</b>
- Doanh thu nhận trước;	9.823.110.190	12.165.648.313
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	0	0
<b>b) Dài hạn</b>	<b>20.047.156.596</b>	<b>23.866.702.050</b>
- Doanh thu nhận trước;	20.047.156.596	23.866.702.050
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	0	0
c) Khả năng không thực hiện được HĐĐ với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)		
<b>21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)		
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)		
- Giá trị đã mua lại trong kì		
- Các thuyết minh khác		
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>295.025.092.394</b>	<b>274.147.714.271</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.429.887.338	2.215.073.468
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	293.595.205.056	271.932.640.803
<b>b) Dài hạn</b>	<b>25.739.969.000</b>	<b>2.569.968.997</b>
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu;	0	0
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	25.739.969.000	2.569.968.997
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>93.973.398.761</b>	<b>71.285.984.559</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.514.390.167	60.293.165.692
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	73.993.035	81.517.750
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	171.613.399	170.509.382
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.213.402.160	10.740.791.735
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>84.062.469.954</b>	<b>21.970.138.615</b>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	84.062.469.954	21.970.138.615
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
<b>25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)</b>		
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>-1.279.967.589.219</b>	<b>-1.279.967.589.219</b>
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	170.046.530.950	139.461.256.127
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động	3.517.509.092	3.668.054.545
- Từ 1 năm trở xuống	638.181.819	626.181.818
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.344.727.273	1.440.772.727
- Trên 5 năm	1.534.600.000	1.601.100.000
b) Tài sản nhận giữ hộ:	17.075.506.452	92.571.821.509
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác	6.500.386.064	74.080.819.174
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	10.575.120.388	18.491.002.335
c) Ngoại tệ các loại	7.458.564	1.972.408
d) Vàng tiền tệ	0	0
e) Nợ khó đòi đã xử lý	71.855.965.539	71.790.485.407

**PHỤ BIỂU SỐ 01 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	10	<b>16.034.073.377.478</b>	<b>5.366.860.987.422</b>	<b>13.406.438.167.887</b>	<b>1.178.180.515.202</b>	<b>58.449.620.236</b>	<b>36.044.002.668.225</b>
- Mua sắm mới	101	20.371.421.402	77.547.522.260	153.194.664.871	25.000.977.563	4.098.192.338	280.212.778.434
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102	412.165.111.448	67.746.008.510	46.678.090.711	27.869.447.191	516.561.797	554.975.219.657
- Tăng khác	103	8.731.266.311	39.922.906.346	5.373.119.352	1.595.137.048	83.321.868	55.705.750.925
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	105	-19.940.637.815	-33.094.036.944	-30.684.148.331	-16.261.909.538	-1.987.157.811	-101.967.890.439
- Giảm khác	106	-46.722.023.875	-7.340.096.845	-2.319.258.825	-15.175.856.288	-14.264.880	-71.571.500.713
<b>Số dư cuối năm</b>	20	<b>16.408.678.514.949</b>	<b>5.511.643.290.749</b>	<b>13.578.680.635.665</b>	<b>1.201.208.311.178</b>	<b>61.146.273.548</b>	<b>36.761.357.026.089</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	30	<b>9.462.142.419.386</b>	<b>4.185.507.079.806</b>	<b>10.236.634.242.833</b>	<b>812.397.603.118</b>	<b>36.872.294.247</b>	<b>24.733.553.639.390</b>
- Khấu hao trong năm	301	384.235.694.542	195.213.780.995	344.234.515.306	46.229.088.816	3.019.439.516	972.932.519.175
- Tăng khác	302	1.377.873.913	25.400.116.507	1.389.615.794	1.524.188.948	83.321.868	29.775.117.030
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	304	-14.637.432.105	-22.665.099.564	-18.536.389.269	-16.253.446.250	-1.987.157.811	-74.079.524.999
- Giảm khác	305	-32.979.604.468	-22.257.056.715	-1.400.625.725	-6.034.790.264	-14.264.880	-62.686.342.052
<b>Số dư cuối năm</b>	40	<b>9.800.138.951.268</b>	<b>4.361.198.821.029</b>	<b>10.562.321.358.939</b>	<b>837.862.644.368</b>	<b>37.973.632.940</b>	<b>25.599.495.408.544</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>							
-Tại ngày đầu năm	50	6.571.930.958.092	1.181.353.907.616	3.169.803.925.054	365.782.912.084	21.577.325.989	11.310.449.028.835
-Tại ngày cuối năm	60	6.608.539.563.681	1.150.444.469.720	3.016.359.276.726	363.345.666.810	23.172.640.608	11.161.861.617.545



**PHỤ BIỂU SỐ 03 - TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Mã chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>									
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10</b>	<b>2.493.580.137.045</b>	<b>0</b>	<b>20.428.153.400</b>	<b>0</b>	<b>661.207.526.430</b>	<b>285.000.000</b>	<b>62.988.162.026</b>	<b>3.238.488.978.901</b>
- Mua trong năm	101	27.052.605.664	0	7.610.000	0	12.073.337.489	0	9.460.811.250	48.594.364.403
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	102	19.497.369.446	0	0	0	1.199.437.182	0	0	20.696.806.628
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	103	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	104	0	0	0	0	1.501.179.000	0	565.296.732	2.066.475.732
- Thanh lý, nhượng bán	105	-310.425.501	0	0	0	-3.007.607.717	0	0	-3.318.033.218
- Giảm khác	106	0	0	0	0	-1.859.481.917	0	-13.675.027.212	-15.534.509.129
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20</b>	<b>2.539.819.686.654</b>	<b>0</b>	<b>20.435.763.400</b>	<b>0</b>	<b>671.114.390.467</b>	<b>285.000.000</b>	<b>59.339.242.796</b>	<b>3.290.994.083.317</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>30</b>	<b>291.208.841.447</b>	<b>0</b>	<b>17.969.711.170</b>	<b>0</b>	<b>548.083.888.881</b>	<b>285.000.000</b>	<b>36.674.311.698</b>	<b>894.221.753.196</b>
- Khấu hao trong năm	301	13.224.394.128	0	439.778.589	0	17.501.711.429	0	802.140.098	31.968.024.244
- Tăng khác	302	0	0	0	0	184.786.305	0	561.214.914	746.001.219
- Thanh lý, nhượng bán	303	-147.825.903	0	0	0	-2.779.160.145	0	0	-2.926.986.048
- Giảm khác	304	0	0	0	0	-478.705.177	0	-13.576.284.439	-14.054.989.616
<b>Số cuối năm</b>	<b>40</b>	<b>304.285.409.672</b>	<b>0</b>	<b>18.409.489.759</b>	<b>0</b>	<b>562.512.521.293</b>	<b>285.000.000</b>	<b>24.461.382.271</b>	<b>909.953.802.995</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>									
-Tại ngày đầu năm	50	2.202.371.295.598	0	2.458.442.230	0	113.123.637.549	0	26.313.850.328	2.344.267.225.705
-Tại ngày cuối năm	60	2.235.534.276.982	0	2.026.273.641	0	108.601.869.174	0	34.877.860.525	2.381.040.280.322

**TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

*Đơn vị tính: VNĐ*

Khoản mục	Mã chi tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê					
<b>Nguyên giá</b>	<b>1</b>	<b>198.650.312.676</b>	<b>1.110.937.142</b>	<b>426.274.000</b>	<b>199.334.975.818</b>
- Quyền sử dụng đất	11	12.347.655.159	0	0	12.347.655.159
- Nhà	12	134.703.932.359	1.110.937.142	0	135.814.869.501
- Nhà và quyền sử dụng đất	13	48.138.893.844	0	0	48.138.893.844
- Cơ sở hạ tầng	14	3.459.831.314	0	426.274.000	3.033.557.314
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>2</b>	<b>82.794.886.302</b>	<b>2.789.466.800</b>	<b>0</b>	<b>85.584.353.102</b>
- Quyền sử dụng đất	21	2.770.546.663	91.046.460	0	2.861.593.123
- Nhà	22	61.808.276.089	2.396.735.257	0	64.205.011.346
- Nhà và quyền sử dụng đất	23	14.951.065.226	685.210.052	0	15.636.275.278
- Cơ sở hạ tầng	24	3.264.998.324	-383.524.969	0	2.881.473.355
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>3</b>	<b>115.855.426.374</b>	<b>-1.678.529.658</b>	<b>426.274.000</b>	<b>113.750.622.716</b>
- Quyền sử dụng đất	31	9.577.108.496	-91.046.460	0	9.486.062.036
- Nhà	32	72.895.656.270	-1.285.798.115	0	71.609.858.155
- Nhà và quyền sử dụng đất	33	33.187.828.618	-685.210.052	0	32.502.618.566
- Cơ sở hạ tầng	34	194.832.990	383.524.969	426.274.000	152.083.959
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	35				
Nguyên giá	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Tồn thất do suy giảm giá trị	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				
Giá trị còn lại	35				
- Quyền sử dụng đất	35				
- Nhà	35				
- Nhà và quyền sử dụng đất	35				
- Cơ sở hạ tầng	35				

PHỤ BIỂU SỐ 5 - BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

1	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									10
	2	3	4	5	6	7	8	9		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
Số dư đầu năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417		1.109.578.156.236	-1.294.725.514.734	89.957.394.846	4.523.311.405.766	3.056.649.074.688	27.782.610.644.219	
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lãi trong kỳ							1.432.764.377.884	125.809.003.359	1.558.573.381.243	
- Tăng khác				16.264.367		22.746.883.235			22.763.147.602	
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác							-1.159.086.217.421	-271.764.997.215	-1.430.851.214.636	
Số dư cuối kỳ năm trước	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417		1.109.594.420.603	-1.294.725.514.734	112.704.278.081	4.796.989.566.229	2.910.693.080.832	27.933.095.958.428	
Số dư đầu năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	0	966.832.515.772	-1.279.967.589.219	139.461.256.127	6.048.227.709.956	3.029.713.158.778	29.202.107.178.831	
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	2.272.470.661.711	134.903.925.068	2.407.374.586.779	
- Tăng khác	0	0	0	0	0	30.585.274.823	0	0	30.585.274.823	
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	-2.939.182.904.004	-253.398.812.046	-3.192.581.716.050	
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	7.359.059.317.417	0	966.832.515.772	-1.279.967.589.219	170.046.530.950	5.381.515.467.663	2.911.218.271.800	28.447.485.324.383	
<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>										
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)								Cuối năm	Đầu năm	
- Vốn góp của các đối tượng khác										
Cộng								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000	
								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000	
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>										
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								Năm nay	Năm trước	
+ Vốn góp đầu năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000	
+ Vốn góp tăng trong năm										
+ Vốn góp giảm trong năm										
+ Vốn góp cuối năm								12.938.780.810.000	12.938.780.810.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								-1.959.365.931.714	-919.209.346.124	
<b>d) Cổ phiếu</b>										
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành								Cuối năm	Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng								1.293.878.081	1.293.878.081	
+ Cổ phiếu phổ thông								1.293.878.081	1.293.878.081	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)										
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								23.285.846	23.285.846	
+ Cổ phiếu phổ thông								23.285.846	23.285.846	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)										
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								1.270.592.235	1.270.592.235	
+ Cổ phiếu phổ thông								1.270.592.235	1.270.592.235	
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)										
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :								10.000	10.000	
<b>d) Cổ tức</b>										
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								Cuối năm	Đầu năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:										
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:										
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi:										
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>										
- Quỹ đầu tư phát triển:								2.094.888.299.655	1.769.457.074.318	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:										
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:								83.985.933.117	84.189.002.716	
<b>g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định</b>										

**Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VNĐ

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số được hoàn lại, giảm trừ	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	11.213.414.269	179.594.121.148	1.499.836.441.727	1.465.925.266.872	0	2.342.895.794	204.634.777.528
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	72.452.511	37.944.870.926	4.480.820.456.814	4.499.969.842.174	0	14.720.187	18.737.753.242
- Thuế tiêu thu đặc biệt	40.491.589.934	21.405.948.846	1.981.199.719.622	1.989.538.105.531	0	49.387.494.226	21.963.467.229
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	12.919.241.103	59.865.132.199	72.231.295.352	0	83.761.312	636.839.262
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.792.373.824	538.540.394.280	550.593.052.301	642.670.432.703	0	14.206.158.794	441.876.798.848
- Thuế thu nhập cá nhân	4.282.782.811	24.200.797.315	140.549.640.961	165.662.604.072	0	11.908.367.791	6.713.419.184
- Thuế tài nguyên	120.280	3.258.292	25.332.735	23.366.737	0	177.190	5.281.200
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	20.377.357.882	1.432.013.661	329.545.218.703	128.084.867.923	53.908.069.339	880.814.141	129.487.751.361
- Thuế bảo vệ môi trường	65.276.403.346	1.285.989.384.542	8.095.558.685.238	8.004.255.462.781	1.248.273.112	0	1.310.767.930.541
- Các loại thuế khác	74.967.092	189.979.868	5.616.178.027	4.663.045.646	0	42.909.795	1.111.054.952
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	165.345.000	277.552.573	35.433.081.095	35.357.794.212	0	165.345.000	352.839.456
<b>Cộng</b>	<b>160.746.806.949</b>	<b>2.102.497.562.554</b>	<b>17.179.042.939.422</b>	<b>17.008.382.084.003</b>	<b>55.156.342.451</b>	<b>79.032.644.230</b>	<b>2.136.287.912.803</b>

**PHỤ BIỂU: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17.118.575.279.862	17.118.575.279.862	40.803.343.343.219	42.820.091.879.765	19.135.323.816.408	19.135.323.816.408
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	595.969.196.062	595.969.196.062	56.926.204.424	107.771.458.926	646.814.450.564	646.814.450.564
Trên 1 năm đến 5 năm	391.759.382.548	391.759.382.548	56.926.204.424	56.438.266.312	391.271.444.436	391.271.444.436
Trên 5 năm	204.209.813.514	204.209.813.514	0	51.333.192.614	255.543.006.128	255.543.006.128
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với bên liên quan						



Phụ biểu – Các khoản đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ				Đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị</b>				<b>-118.424.772.764</b>				<b>-115.392.221.804</b>
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>								
Công ty xăng dầu Hà Giang	100%	36.893.000.000			100%	36.893.000.000		
Công ty xăng dầu Cao Bằng	100%	40.169.000.000			100%	40.169.000.000		
Công ty xăng dầu Lai Châu	100%	32.998.000.000			100%	32.998.000.000		
Công ty xăng dầu Lào Cai	100%	56.133.000.000			100%	56.133.000.000		
Công ty xăng dầu Điện Biên	100%	78.588.000.000			100%	78.588.000.000		
Công ty xăng dầu Tuyên Quang	100%	57.125.000.000			100%	57.125.000.000		
Công ty xăng dầu Yên Bái	100%	65.714.000.000			100%	65.714.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	100%	120.557.000.000			100%	120.557.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Bắc	100%	74.581.000.000			100%	74.581.000.000		
Công ty xăng dầu Phú Thọ	100%	72.996.000.000			100%	72.996.000.000		
Công ty xăng dầu KV1-TNHH MTV	100%	210.957.000.000			100%	210.957.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	100%	129.234.000.000			100%	129.234.000.000		
Công ty xăng dầu Khu vực III-TNHH MTV	100%	156.032.000.000			100%	156.032.000.000		
Công ty xăng dầu Thái Bình	100%	21.000.000.000			100%	21.000.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	100%	145.800.000.000			100%	145.800.000.000		
Công ty xăng dầu B12	100%	468.000.000.000			100%	468.000.000.000		
Công ty xăng dầu Thanh Hóa	100%	156.752.000.000			100%	156.752.000.000		
Công ty xăng dầu Nghệ An	100%	187.971.000.000			100%	187.971.000.000		
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	100%	128.507.000.000			100%	128.507.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Phúc	100%	56.316.000.000			100%	56.316.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Ninh	100%	74.886.000.000			100%	74.886.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hải Dương	100%	55.300.000.000			100%	55.300.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hưng Yên	100%	48.486.000.000			100%	48.486.000.000		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Nam	100%	73.373.000.000			100%	73.373.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Bình	100%	59.000.000.000			100%	59.000.000.000		
Công ty xăng dầu Quảng Trị	100%	62.202.000.000			100%	62.202.000.000		
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	100%	245.000.000.000			100%	245.000.000.000		
Công ty xăng dầu KV5-TNHH MTV	100%	168.015.000.000			100%	168.015.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bắc Tây Nguyên	100%	197.110.000.000			100%	197.110.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Ngãi	100%	32.100.000.000			100%	32.100.000.000		
Công ty xăng dầu Bình Định	100%	87.600.000.000			100%	87.600.000.000		
Công ty xăng Dầu Nam Tây Nguyên	100%	126.511.000.000			100%	126.511.000.000		
Công ty xăng dầu Phú Khánh	100%	251.174.000.000			100%	251.174.000.000		
Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	100%	106.467.000.000			100%	106.467.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Ninh	100%	52.343.000.000			100%	52.343.000.000		
Công ty xăng dầu Sông Bé-TNHH MTV	100%	38.900.000.000			100%	38.900.000.000		
CTY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	100%	184.245.000.000			100%	184.245.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Nai	100%	50.670.000.000			100%	50.670.000.000		
Công ty xăng dầu KV2-TNHH MTV	100%	812.200.000.000			100%	812.200.000.000		
Công ty xăng dầu Long An	100%	105.200.000.000			100%	105.200.000.000		
Công ty xăng dầu Tiền Giang	100%	86.227.000.000			100%	86.227.000.000		
Công ty xăng dầu Đồng Tháp-TNHH MTV	100%	30.000.000.000			100%	30.000.000.000		
Công ty TNHH MTV xăng dầu An Giang	100%	49.016.000.000			100%	49.016.000.000		
Công ty xăng dầu Vĩnh Long	100%	128.707.000.000			100%	128.707.000.000		
Công ty xăng dầu Bến Tre-TNHH MTV	100%	44.000.000.000			100%	44.000.000.000		
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	100%	246.962.000.000			100%	246.962.000.000		
Công ty xăng dầu Trà Vinh	100%	31.100.000.000			100%	31.100.000.000		
Công ty xăng dầu Cà Mau	100%	98.800.000.000			100%	98.800.000.000		
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	100%	287.897.418.502			100%	287.897.418.502		
Petrolimex Lào Pte. Ltd	100%	68.162.068.617			100%	68.162.068.617		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	100%	2.196.550.463.185			100%	2.196.550.463.185		
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	100%	316.568.434.951			100%	316.568.434.951		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	79%	570.562.500.000			79%	570.562.500.000		
Tổng Công Ty Gas Petrolimex - CTCP	52%	306.662.738.200			52%	306.662.738.200		
Công ty LD TNHH kho XD N.Quan Văn Phong	85%	629.755.076.565			85%	629.755.076.565		
Công ty CP nhiên liệu bay Petrolimex	59%	88.500.000.000			59%	88.500.000.000		
Công ty CP vận tải hóa dầu VP	58%	134.000.000.000			58%	134.000.000.000		
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hải châu	92%	1.957.501.186			92%	1.957.501.186		
Công ty CP TM dịch vụ Cái bè	63,04%	13.332.038.766			63,04%	13.332.038.766		
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	51%	51.000.000.000			51%	51.000.000.000		
Tổng Công ty CP Xây lắp và Thương mại Petrolimex	100%	402.821.000.000			100%	402.821.000.000		

	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>		<b>1.486.237.009.717</b>		<b>-565.644.022</b>		<b>1.386.863.613.926</b>		<b>-565.644.022</b>
Công ty TNHH Castrol BP Petco	35%	384.898.215.360			35%	270.767.712.294		
Công ty dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	22%	19.736.884.554			22%	19.657.879.606		
Tổng công ty CP bảo hiểm Petrolimex	41%	750.361.808.097			41%	763.562.795.577		
Công ty CP Thương mại Kiên Giang	39%	162.415.488.544			39%	157.896.610.137		
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu	46%	76.667.114.744			46%	82.443.278.359		
Công ty CP Tập đoàn Xây lắp I Petrolimex	30%	69.469.665.902			30%	70.001.485.273		
Công ty Cổ phần Xây lắp III Petrolimex	30%	20.887.832.516			30%	20.733.852.679		
Công ty CP sửa chữa ô tô Việt Nam (*)	40%	1.800.000.000		-565.644.022	40%	1.800.000.000		-565.644.022
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>263.775.498.977</b>		<b>-117.859.128.742</b>		<b>263.775.498.977</b>		<b>-114.826.577.782</b>
Công ty CP Hóa Dầu Quân Đội		50.000.000.000				50.000.000.000		
Công ty CP thương mại Tuyên Quang		891.808.000				891.808.000		
Công ty Cổ phần An Phú		110.724.000.000		-98.978.087.297		110.724.000.000		-97.869.286.337
Công ty CP XNK Dvụ và Đtr VN		500.000.000				500.000.000		
Công ty CP đầu tư và PT Văn Phong		3.801.690.000		-2.099.010.293		3.801.690.000		-2.099.010.293
Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai		2.002.156.670				2.002.156.670		
Công ty CP Xăng dầu đầu khí Bình Thuận		1.697.125.000				1.697.125.000		
Các khoản đầu tư vào ĐV khác		94.158.719.307		-16.782.031.152		94.158.719.307		-14.858.281.152



**Thuyết minh báo cáo chi tiết kết quả kinh doanh giữa các niên độ**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
1	2	3	4
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>F1</b>	<b>148.993.971.682.853</b>	<b>133.234.222.101.846</b>
a) Doanh thu	F11	148.993.971.682.853	133.234.222.101.846
- Doanh thu bán hàng	F111	147.849.921.103.082	132.393.231.357.098
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	F112	1.142.056.808.342	839.896.090.195
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	F113	1.993.771.429	1.094.654.553
+ Doanh thu HĐ xây dựng được ghi nhận trong kỳ	F1131		
+ Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	F1132		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	F12		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	F13		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>F2</b>	<b>50.909.348.693</b>	<b>52.098.871.584</b>
- Chiết khấu thương mại	F21	39.650.268.063	38.881.900.662
- Giảm giá hàng bán	F22	0	0
- Hàng bán bị trả lại	F23	11.259.080.630	13.216.970.922
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>F3</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	F30	138.130.227.208.539	122.875.559.232.801
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	F31	105.770.691.288	75.439.833.400
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	F32	1.188.676.100.495	1.223.612.813.550
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:	F320		
+ Hàng mục chi phí trích trước	F321		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục	F322		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	F323		
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	F33		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	F34	850.694.391	606.345.568
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	F35	233.800.780.908	295.138.581.515
- G/trị từng loại HTK hao hụt ngoài định mức t/kỳ	F36		
- Các khoản CP vượt mức bt # được tính vào Giá vốn	F37	23.302.392.000	1.415.546.513.330
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	F38	-30.342.281.824	11.075.160.938
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	F39	0	-205.122.987.116
<b>Cộng</b>	<b>F3A</b>	<b>139.652.285.585.797</b>	<b>125.691.855.493.986</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>F4</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	F41	511.367.714.478	528.214.023.763
- Lãi bán các khoản đầu tư	F42	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	F43	9.595.688.000	10.459.544.625
- Lãi chênh lệch tỷ giá	F44	314.691.173.915	402.114.706.931
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	F45	3.943.081.740	2.044.555.134
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	F46	40.556.326.840	2.851.919.606
<b>Cộng</b>	<b>F4A</b>	<b>880.153.984.973</b>	<b>945.684.750.059</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>F5</b>		
- Lãi tiền vay	F51	371.249.868.090	462.960.857.042
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	F52	2.140.182.891	4.830.395.469
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	F53	152.777.778	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	F54	368.624.699.930	263.348.566.018
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	F55	3.065.348.774	-430.273.049
- Chi phí tài chính khác	F56	3.145.770.570	6.706.246.010
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	F57	0	0
<b>Cộng</b>	<b>F5A</b>	<b>748.378.648.033</b>	<b>737.415.791.490</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>F6</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F61	18.251.889.793	8.251.796.184
- Lãi do đánh giá lại tài sản	F62	0	0
- Tiền phạt thu được	F63	1.628.037.405	9.646.172.619
- Thuế được giảm	F64	0	0
- Các khoản khác	F65	142.384.524.443	58.042.564.429
<b>Cộng</b>	<b>F6A</b>	<b>162.264.451.641</b>	<b>75.940.533.232</b>

<b>7. Chi phí khác</b>	<b>F7</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	F71	542.543.209	2.126.889.893
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	F72		
- Các khoản bị phạt	F73	1.416.478.896	582.332.747
- Các khoản khác	F74	16.950.312.036	20.900.376.658
<b>Cộng</b>	<b>F7A</b>	<b>18.909.334.141</b>	<b>23.609.599.298</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>F8</b>	<b>6.898.404.468.977</b>	<b>6.191.921.212.671</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>F81</b>	<b>491.218.083.262</b>	<b>426.083.685.826</b>
+ Chi phí nhân viên	F811	250.905.532.217	210.324.260.239
+ Dịch vụ mua ngoài	F817	87.589.679.547	45.384.857.966
+ Chi phí bằng tiền khác	F818	152.722.871.498	170.374.567.621
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>F82</b>	<b>6.407.186.385.715</b>	<b>5.765.837.526.845</b>
- Chi phí nhân viên	F821	2.816.285.655.111	2.418.148.687.786
- Chi phí khấu hao TSCĐ	F824	477.662.574.897	466.279.338.513
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F826	1.614.879.307.822	1.359.638.719.235
- Chi phí bằng tiền khác	F827	1.498.358.847.885	1.521.770.781.311
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>F83</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	F831		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	F832		
- Các khoản ghi giảm khác	F833	0	0
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>F9</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	F91	1.911.093.829.117	1.876.267.088.617
- Chi phí nhân công	F92	3.880.714.986.620	3.426.241.754.080
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	F93	999.953.627.117	1.099.339.197.687
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	F94	2.755.213.008.337	2.277.035.544.080
- Chi phí khác bằng tiền	F95	1.721.406.768.963	1.677.537.655.198
<b>Cộng</b>	<b>F950</b>	<b>11.268.382.220.154</b>	<b>10.356.421.239.662</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>F951</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	F952	549.651.397.042	280.336.129.878
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	F953	940.334.586	716.135.955
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>F954</b>	<b>550.591.731.628</b>	<b>281.052.265.833</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>F955</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	F956	-18.725.890.278	61.109.194.878
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài khoản thuế thu nhập hoãn lại;	F957	4.981.278.365	1.471.189.224
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	F958	7.524.715	7.524.716
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	F959		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	F96	-226.171.379	0
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>F961</b>	<b>-13.963.258.577</b>	<b>62.587.908.818</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Lm V Anh*  
Lâm Việt Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Bá Tùng*

**Nguyễn Bá Tùng**

Ngày 30 Tháng 07 Năm 2024  
TỔNG GIÁM ĐỐC



**Đào Nam Hải**